TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 22/2022/DS-ST
Ngày: 26/9/2022
(*V/v:Chia di sản thừa kế, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất)*

NHÂN DANH
N□ỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ
Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

*Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà***:** Bà **Điêu Thị Bích Lượt**
Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông **Phan Đức Thọ**
2/ Bà **Nguyễn Thị Phẩm**
Th- ký phiên toà: Bà **Nguyễn Thị Hương Giang -** Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ
Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà **Trương Thị Kim Dung** - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 20 và 26 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số: 59/2020/TLST - DS ngày 15 tháng 12 năm 2020 về việc tranh chấp chia di sản thừa kế, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo quyết định đ- a vụ án ra xét xử số: 32/2021/QĐXX-ST ngày 05 tháng 8 năm 2021 và thông báo mở lại phiên tòa số 299/2022/TBMLPT-DS ngày 18/7/2022. Giữa các đ- ơng sự**:**

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N - sinh năm 1966;
Địa chỉ: Khu Đ, xã Hưng L, huyện Y, tỉnh Phú Thọ.
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Đinh Văn T, Sinh năm: 1942
Địa chỉ: Văn phòng Luật sư Q - Đoàn luật sư tỉnh Phú Thọ.
Bị đơn: Bà Ngô Thị H - sinh năm 1970;
Địa chỉ: Khu Đ, xã Hưng L, huyện Y, tỉnh Phú Thọ.
Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:
1. Bà Nguyễn Thị B - sinh năm 1958;
Địa chỉ: Khu Đ, xã Hưng L, huyện Y, tỉnh Phú Thọ
Người được bà B ủy quyền*:* Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1966.
Địa chỉ: Khu Đ, xã Hưng L, huyện Y, tỉnh Phú Thọ.
2. Chị Nguyễn Thị M - sinh năm 1990;
Địa chỉ: Khu Đ, xã Hưng L, huyện Y, tỉnh Phú Thọ

3. Chị Nguyễn Thị M1 - sinh năm 1995

Địa chỉ: Khu Đ, xã Hưng L, huyện Y, tỉnh Phú Thọ

4. Anh Nguyễn Văn M2(Nguyễn Năng M2) - sinh năm 1993

Địa chỉ: Khu Đ, xã Hưng L, huyện Y, tỉnh Phú Thọ

Chị M1, Chị M ủy quyền cho Bà Ngô Thị H - sinh năm 1970;

Địa chỉ: Khu Đ, xã Hưng L, huyện Y, tỉnh Phú Thọ.

5. Ủy ban nhân dân huyện Y, tỉnh Phú Thọ.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Đinh Thanh L - Giám đốc văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Y.

6. Ủy ban nhân dân xã Hưng L, huyện Y, tỉnh Phú Thọ.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Hoàng Thị V - Cán bộ địa chính.

(Bà N, ông T có mặt, những người tham gia tố tụng khác vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết tại Tòa án nhân dân (TAND) tỉnh Phú Thọ nguyên đơn là Bà Nguyễn Thị N và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Bà N trình bày:

Bố bà là Nguyễn Năng Đ chết ngày 19/12/1986, mẹ bà là Hà Thị C chết ngày 19/2/2002. Bố mẹ bà sinh được 3 người con là:

1/ Nguyễn Thị B, sinh năm 1958;

TT: Khu Đ, xã Hưng L, huyện Y, tỉnh Phú Thọ

2/ Nguyễn Năng T1 (đã chết ngày 05/10/2001)

Ông T có vợ bà là Nguyễn Thị H (không đăng ký kết hôn)

TT: Khu Đ, xã Hưng L, huyện Y, tỉnh Phú Thọ

Ông T có 03 con chung với bà H gồm:

1.Chị Nguyễn Thị M - sinh năm 1990;

TT: Khu Đ, xã Hưng L, huyện Y, tỉnh Phú Thọ

2.Chị Nguyễn Thị M1 - sinh năm 1995

TT: Khu Đ, xã Hưng L, huyện Y, tỉnh Phú Thọ

3. Nguyễn Văn M2 (Nguyễn Năng M2) - sinh năm 1993

TT: Khu Đ, xã Hưng L, huyện Y, tỉnh Phú Thọ

3/ Nguyễn Thị N - Sinh năm 1966

TT: Khu Đ, xã Hưng L, huyện Y, tỉnh Phú Thọ

Ngoài ra bố, mẹ bà không còn con riêng, con nuôi nào khác.

Trước khi chết bố, mẹ bà để lại cho 3 anh chị em bà di sản thừa kế là thửa đất số 80, tờ bản đồ số 42, diện tích 1990m^2, trong đó có 400m^2 đất ở và 1590m^2 đất vườn tại Khu Đ, xã Hưng L, huyện Y, tỉnh Phú Thọ do Ủy ban nhân dân huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/10/1998 đứng tên hộ ông Nguyễn Năng T1 và cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 849248

đứng tên Bà Ngô Thị H. Nguồn gốc thửa đất là do bố, mẹ bà mua lại của ông Mai Thanh Đ1 từ khoảng năm 1982.

Năm 1989 ông Nguyễn Năng T1 là anh trai bà tự đón Bà Ngô Thị H về làm vợ, không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng Ông T, bà H sinh được 3 người con là Nguyễn Thị M, sinh năm 1990; Nguyễn Thị M1, sinh năm 1995, Nguyễn Văn M2, sinh năm 1993. Từ thời điểm đó trong gia đình bà có mẹ bà, bà, vợ chồng Ông T, bà Hoà và 3 con của Ông T, bà H là cháu M, M1, M2. Năm 1986 bố bà chết, năm 2002 mẹ bà chết, trước khi chết bố, mẹ bà không để lại di chúc. Năm 2014 Bà Ngô Thị H gây sự với bà đuổi bà ra khỏi nhà. Hiện nay bà đang phải ở nhà chị Bản không có nhà đất phải đi ở nhờ.

Nay bà làm đơn đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 1998 cho Ông T đối với thửa đất số 80, tờ bản đồ số 42, diện tích 1990m^2 và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 849248 đối với thửa đất số 26, tờ bản đồ số 38 cấp ngày 29/4/2014 do Ủy ban nhân dân huyện Y cấp cho Bà Ngô Thị H và chia di sản thừa kế do bố, mẹ bà để lại là thửa đất số 80, tờ bản đồ số 42 cũ nay là thửa đất số 26, tờ bản đồ số 38 phần diện tích 1990m^2, trong đó có 400m^2 đất ở và 1590m^2 đất trồng cây lâu năm khác tại Khu Đ, xã Hưng L, huyện Y, tỉnh Phú Thọ theo pháp luật cho 3 anh chị em, phần của anh Thống đã chết thì chia cho các con anh Thống theo quy định của pháp luật. Trên đất có tài sản là ngôi nhà, công trình phụ cây cối hoa màu. Ngôi nhà công trình phụ bà không đề nghị chia vì là tài sản của bà H, Ông T. Trên đất tại thời điểm tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ có diện tích cây chè do bà H trồng, sau khi tòa án xem xét thẩm định tại chỗ bà H trồng thêm cây keo và cây sắn. Đối với diện tích cây chè của bà H sau này Tòa án chia vào phần đất của ai thì người đó sử dụng và có trách nhiệm thanh toán giá trị diện tích cây chè theo định giá cho bà H, còn cây keo và cây sắn bà H tự ý trồng trong thời gian tòa án đang giải quyết chia di sản thừa kế, do vậy đề nghị bà H có trách nhiệm thu hoạch, di dời để trả lại diện tích đất cho người được hưởng di sản thừa kế. Tại phiên tòa Bà N có ý kiến: Nếu bà được chia phần di sản thừa kê bà chỉ lấy diện tích 450m^{2,} phần diện tích đất trồng cây lâu năm khác còn lại bà tự nguyện cho bà H.

Phần trình bày của bị đơn Bà Ngô Thị H:

Tôi đã nhận được thông báo của Toà án và đã giao lại cho 03 con của tôi là cháu M, M1 và M2 nhưng vì lý do các cháu lấy chồng ở xa. Ngày 09/6/2021 cháu M2 bị công an tỉnh Hà Nam tạm giữ vì vi phạm trong người có tàng trữ chất ma tuý nên không thể về Toà án làm việc được. Hiện cháu M2 đang đi cải tạo, nhưng tôi không nắm được cải tạo tại trại giam nào. Nay tôi trình bày như sau:

Năm 1988 tôi có tình cảm với anh Nguyễn Năng T1, sinh năm 1964. Tôi và anh Thống chung sống với nhau, không có đăng ký kết hôn, thời điểm đó anh Thống không có đất ở, do đó tôi đã mua miếng đất này của mẹ đẻ tôi là bà Nguyễn

Thị G (đã chết năm 2011), mẹ tôi mua lại của ông Nguyễn Năng Đ, khi mua bán giữa tôi và bà Gái không có giấy tờ gì, tôi đã làm nhà ở tạm cho anh Thống. Tôi và anh Thống có 3 người con là Nguyễn Thị M, sinh năm 1990, Nguyễn Thị M1, sinh năm 1995, Nguyễn Văn M2 (Nguyễn Năng M2), sinh năm 1993. Năm 2001 anh Thống mất tôi cùng các con vẫn ở tại thửa đất đứng tên ông Nguyễn Năng T1 tại tờ bản đồ số 42, thửa số 80, được UBND huyện Y cấp ngày 15/10/1998.

Nay Bà N yêu cầu chia di sản thừa kế là thửa đất đứng tên ông Nguyễn Năng T1 tại tờ bản đồ số 42, thửa số 80, được UBND huyện Y cấp ngày 15/10/1998 quan điểm tôi không nhất trí vì thửa đất trên là tài sản chung của vợ chồng tôi không phải là di sản thừa kế của bố mẹ chồng tôi như Bà N trình bày.

Phần trình bày của Bà Ngô Thị H - đại diện theo ủy quyền của Chị Nguyễn Thị M1 và chị Nguyễn Thị M là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Không nhất trí chia di sản thừa kế theo yêu cầu khởi kiện của Bà N, nếu Tòa án chia di sản thừa kế phần của Ông T được chia thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật bảo đảm quyền lợi cho các con của tôi.

Phần trình bày của người đại diện theo quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà Nguyễn Thị B là Bà Nguyễn Thị N trình bày: Bà B nhất trí với yêu cầu chia di sản thừa kế của Bà N. Phần bà B được chia bà tự nguyện cho Bà N và các con của Ông T, bà H.Tại phiên tòa Bà N từ chối nhận phần của bà B cho và để lại toàn bộ phần của bà B cho 3 người con Ông T, bà H là các cháu M, cháu M1, cháu M2.

Phần trình bày của đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện Y:

Ủy ban nhân dân huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Năng T1 thửa đất số 80, tờ bản đồ số 42, diện tích 1990m^2 trong đó có 400m^2 đất ở và 1590 m^2 đất trồng cây lâu năm khác và các thửa đất nông nghiệp khác đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật. Thửa đất số 80, tờ bản đồ số 42 là loại đất thổ cư, nguồn gốc do nhà nước cấp. Thửa đất này năm 2014 bà H làm thủ tục chuyển sang tên bà H và chuyển thành thành thửa đất số 26, tờ bản đồ số 38 diện tích 3293,5m^2. Trong đó có 1990m^2 đất chuyển từ Ông T sang còn diện tích 2893,5m^2 là đất của gia đình bà H sử dụng và được hợp thức theo quy định của pháp luật. Hiện đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H. Tuy nhiên, vì còn đang tranh chấp nên Ủy ban nhân dân huyện Y chưa giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H. Nay Bà N khởi kiện bà H hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho Ông T đề nghị chia di sản thừa kế, Ủy ban nhân dân huyện Y đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Phần trình bày của đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã Hưng L, huyện Y:

Năm 1992 Ủy ban nhân dân huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Năng T1 thửa đất số 80, tờ bản đồ số 42, diện tích 1990m^2 trong đó có 400m^2 đất ở và 1590 m^2 đất trồng cây lâu năm khác và các thửa đất nông

nghiệp khác đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật. Thửa đất số 80, tờ bản đồ số 42 là loại đất thổ cư, nguồn gốc do nhà nước cấp lần đầu. Năm 1998 khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Ông T trên thửa đất có cụ C, Ông T, bà H, Bà N cùng sinh sống. Từ trước khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Ông T, cụ Đ sống trên thửa đất đó đến thời điểm cấp giấy chứng nhận cụ C vẫn sống trên thửa đất đó. Đến năm 2002 cụ C chết trên thửa đất đó. Ngoài thửa đất trên cụ Đ, không được nhà nước giao cho thửa đất nào khác.

Thửa đất này năm 2014 bà H làm thủ tục chuyển sang tên bà H và chuyển thành thành thửa đất số 26, tờ bản đồ số 38 diện tích 3293,5m^2. Trong đó có 1990m^2 đất chuyển từ Ông T sang còn diện tích 2893,5m2 là đất của bà H hưởng thừa kế của bà Gái là mẹ đẻ và phần còn lại là đất gia đình bà H sử dụng và được hợp thức theo quy định của pháp luật. Hiện đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H. Tuy nhiên, bà H đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng chưa thì Ủy ban nhân dân xã Hưng L không nắm được vì thẩm quyền giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H thuộc của Ủy ban nhân dân huyện Y. Nay Bà N khởi kiện bà H hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho Ông T đề nghị chia di sản thừa kế Ủy ban nhân dân xã Hưng L đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Anh Nguyễn Văn M2 (Nguyễn Năng M2) là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Quá trình giải quyết vụ án vắng mặt nên không có lời trình bày.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quan điểm của Viện kiểm sát về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Nguyễn Thị N xử:

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 1998 cho Ông T đối với thửa đất số 80, tờ bản đồ số 42, diện tích 1990m^2 và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 849248 đối với thửa đất số 26, tờ bản đồ số 38 cấp ngày 29/4/2014 do Ủy ban nhân dân huyện Y cấp cho Bà Ngô Thị H. Xác định di sản thừa kế do cụ Đ, cụ C để lại là toàn bộ thửa đất số 80, tờ bản đồ số 42, diện tích 1990m2, trong đó có 400m2 đất ở và 1590m2 trồng câu lâu năm khác tại xã Hưng L, huyện Y, tỉnh Phú Thọ.

Khi tiến hành thẩm định định giá tài sản, tại thời điểm thẩm định trên đất có nhà và công trình phụ thuộc quyền sử dụng của Ông T, bà H, có diện tích cây chè loại C của bà H. Tuy nhiên, sau khi xem xét thẩm định tại chỗ bà H đã tự ý trồng cây keo, cây sắn trên thửa đất Bà N đang đề nghị tòa án chia di sản thừa kế, việc bà H tự ý làm thay đổi hiện trạng tài sản đang tranh chấp mà không được sự đồng ý của các đương sự khác là vi phạm pháp luật, nên sau khi có bản án của tòa án bà H có trách nhiệm tự thu hoạch, di dời và trả lại đất cho các thừa kế khác.

Cụ Đ, cụ C có 3 con Ông T, bà B, Bà N. Cụ Đ chết năm 1986, Ông T chết năm 2001, cụ C chết năm 2002. Ông T có vợ là Bà Ngô Thị H và có 3 con chung với bà H là cháu M, cháu M1, cháu M2. Di sản thừa kế sẽ được mở chia làm 3 thời điểm: Cụ Đ chết, Ông T chết và cụ C chết.

Phần diện tích Bà N được chia 572m^2, Bà N tự nguyện chỉ lấy 450m^2, phần 122 m^2 đất trồng cây lâu năm khác còn lại cho bà H, xét thấy sự tự nguyện của Bà N phù hợp với pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Như vậy, chia cho Bà N 450m^2.Trên phần diện tích đất Bà N được chia có diện tích cây chè của bà H, Bà N được quyền sử dụng và có trách nhiệm thanh toán tiền cho bà H.

Chia cho bà H diện tích 843m^2 trong đó có phần bà H được chia phần Bà N cho và phần của Chị M. Bà H có trách nhiệm thanh toán cho Chị M giá trị tài sản mà bà H sử dụng theo kết quả hội đồng định giá.

Chia cho cháu M1, cháu M2 mỗi cháu 348m^2 (trong đó có 69,9m^2 đất ở và 278,1m^2 đất trồng cây lâu năm khác). Trên phần diện tích đất cháu M1 được chia có diện tích cây chè của bà H, cháu M1 được quyền sử dụng và có trách nhiệm thanh toán tiền cho bà H.

Bà H có trách nhiệm thu hoạch, di dời toàn bộ cây keo, cây sắn và cây lâm lộc khác có trên diện tích đất của Bà N, cháu M1, cháu M2 được chia để trả đất cho Bà N, cháu M1, cháu M2.

Các đương sự có quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho mình theo quyết định bản án của tòa án.

Phần diện tích đất thừa S5 có trong sơ đồ đo vẽ tạm giao cho bà H quản lý.

Về án phí và chi phí tố tụng: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Bà Nguyễn Thị N đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ giải quyết hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 1998 cho Ông T đối với thửa đất số 80, tờ bản đồ số 42, diện tích 1990m^2 và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 849248 đối với thửa đất số 26, tờ bản đồ số 38 cấp ngày 29/4/2014 do Ủy ban nhân dân huyện Y cấp cho Bà Ngô Thị H và chia di sản thừa kế do bố, mẹ bà để lại là thửa đất số 80, tờ bản đồ số 42 cũ nay là thửa đất số 26, tờ

bản đồ số 38 phần diện tích 1990m^2, trong đó có 400m^2 đất ở và 1590m^2 đất trồng cây lâu năm khác tại: Khu Đ, xã Hưng L, huyện Y. Đây là quan hệ pháp luật tranh chấp dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

[2] Về trình tự thủ tục tố tụng:

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ đã tiến hành các trình tự, thủ tục tố tụng theo đúng quy định của pháp luật. Trong vụ án có người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Anh Nguyễn Văn M2 (Nguyễn Năng M2) là con bà H, Ông T hiện nay không có mặt tại địa phương, theo bà H trình bày anh M2 hiện đang đi cải tạo, nhưng bà không nắm được cải tạo tại trại giam nào, bà không cung cấp được thông tin cho tòa án nên Tòa án không báo được anh M2 đến làm việc. Chính quyền địa phương không biết hiện anh M2 hiện làm ăn và sinh sống ở đâu, Tòa án tiến hành các thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật. Bà H vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không lý do, Ủy ban nhân dân huyện Y và Ủy ban nhân dân xã Hưng L có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử đưa vụ án ra xét xử vắng mặt anh M2, bà H và những người tham gia tố tụng khác.

[3] Về nội dung: Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Bà N đề nghị chia di sản thừa kế do bố, mẹ bà là cụ Đ, cụ C để lại theo pháp luật là toàn bộ thửa đất số 80, tờ bản đồ số 42, diện tích 1990m2, trong đó có 400m2 đất ở và 1590m2 trồng câu lâu năm khác do Ủy ban nhân dân huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/10/1998 đứng tên hộ ông Nguyễn Năng T1 và năm 2014 cấp đổi lại thành thửa đất số 26, tờ bản đồ số 38 đứng tên Bà Ngô Thị H. Nguồn gốc thửa đất này theo Bà N trình bày khoảng năm 1982 cụ Đ mua lại của ông Mai Thanh Đ1 tại xã Hưng L, huyện Y, tỉnh Phú Thọ. Hội đồng xét xử nhận định như sau: Mặc dù bà H là bị đơn cho rằng thửa đất trên thuộc quyền sử dụng của vợ chồng bà nguồn gốc do bà mua lại của bà Gái là mẹ bà, tuy nhiên bà không cung cấp được bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào để chứng M1 cho lời trình bày của mình là có căn cứ. Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án trong đó có lời khai ông Mai Thanh Đ1 khẳng định ông là người đã bán thửa đất trên cho cụ Đ vào năm 1982, Ủy ban nhân dân xã Hưng L xác định từ trước hai cụ Đ, cụ C sinh sống trên thửa đất này và hai cụ chết trên thửa đất này các cụ không có thửa đất nào khác. Như vậy, có đủ căn cứ khẳng định thửa đất trên thuộc quyền sử dụng của cụ Đ, cụ C. Năm 1989 Ông T tự đăng ký kê khai xin được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không được sự đồng ý của cụ C, Bà N, bà B và năm 1998 Ủy ban nhân dân huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất trên cho Ông T và sau đó cấp đổi lại cho bà H là không đúng quy định của pháp luật, nên cần hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện Y cấp cho Ông T và hủy giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất số BT 849248 đối với thửa đất số 26, tờ bản đồ số 38 cấp ngày 29/4/2014 do Ủy ban nhân dân huyện Y cấp cho Bà Ngô Thị H. Xác định di sản thừa kế do cụ Đ, cụ C để lại là toàn bộ thửa đất số 80, tờ bản đồ số 42 nay là thửa đất số 26, tờ bản đồ số 38 diện tích 1990m2, trong đó có 400m2 đất ở và 1590m2 trồng câu lâu năm khác tại xã Hưng L, huyện Y, tỉnh Phú Thọ.

Quá trình xem xét thẩm định tại chỗ, đo vẽ hiện trạng thửa đất thấy rằng diện tích đất hiện trạng thừa so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thời điểm cấp cho Ông T, Tòa án đã tiến hành làm việc với Ủy ban nhân dân xã Hưng L để làm rõ nguồn gốc diện tích đất thừa được ủy ban nhân dân xã cho biết đó là diện tích đất bà H thừa kế của bà Gái là mẹ bà H. Đối với diện tích đất thừa mà năm 2014 Ủy ban nhân dân huyện Y cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H phần diện tích diện tích 2893,5m2 là đất của bà H sử dụng và được hợp thức theo quy định của pháp luật, nên trong phạm vi yêu cầu khởi kiện của Bà N Hội đồng xét xử không xem xét.

Trên đất tại thời điểm tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ có tài sản là ngôi nhà, công trình phụ Bà N xác định là tài sản của bà H, Ông T Bà N không đề nghị chia. Ngoài ra có diện tích cây chè do bà H trồng. Đối với diện tích cây chè của bà H sau này Tòa án chia vào phần đất của ai thì người đó sử dụng và có trách nhiệm thanh toán giá trị diện tích cây chè theo định giá cho bà H.

Trên đất hiện tại còn có cây keo, cây sắn là các cây bà H tự ý trồng sau khi tòa án xem xét thẩm định tại chỗ, xét thấy việc bà H tự ý trồng cây keo, cây sắn trong thời gian tòa án đang giải quyết chia di sản thừa kế là trái pháp luật. Do vậy, sau khi tòa án chia di sản thừa kế bà H có trách nhiệm thu hoạch và di dời toàn bộ số cây keo, cây sắn để trả lại đất cho những người được hưởng di sản.

Cụ Đ, cụ C có 3 con Ông T, bà B, Bà N. Cụ Đ chết năm 1986, Ông T chết năm 2001, cụ C chết năm 2002. Ông T có vợ là Bà Ngô Thị H và có 3 con chung với bà H là cháu M, cháu M1, cháu M2. Ông T, bà H sinh sống với nhau từ năm 1989 đến năm 2001 Ông T chết nhưng Ông T, bà H vẫn chưa đăng ký kết hôn, căn cứ điểm b khoản3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 thì xác định Ông T, bà H là vợ chồng nên bà H có quyền thừa kế di sản của Ông T.

Như vậy, vụ án chia di sản thừa kế theo đơn khởi kiện của Bà N mở 3 thời điểm chia như sau:

Chia di sản thừa kế thời điểm cụ Đ chết: Di sản thừa kế của cụ Đ và cụ C mỗi người là ½ thửa đất số 80, tờ bản đồ số 42 có diện tích 1990m^2 : 2 = 995m^2 (trong đó có 200m^2 đất ở và 795m^2 đất trồng cây lâu năm khác). Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đ gồm: Cụ C, bà B, Ông T, Bà N. Như vậy, di sản chia như sau:

Cụ C, Ông T, Bà N, bà B mỗi người phần di sản = 995m^2 : 4 = 248,7m^2 (trong đó có 50m^2 đất ở và 198,7m^2 đất trồng cây lâu năm khác).

Phần di sản bà B chia cho 3 con Ông T là cháu M1, cháu M2, cháu M mỗi cháu diện tích là 248,7m^2 : 3 = 82,9m^2 (trong đó có 16,6m^2 đất ở và 66,2m^2 đất trồng cây lâu năm khác).

Chia di sản thừa kế thời điểm Ông T chết: Di sản thừa kế của Ông T là 248,7m^2 (trong đó có 50m^2 đất ở và 198,7m^2 đất trồng cây lâu năm khác). Ông T có hàng thừa kế thứ nhất gồm 5 người là cụ C, bà H, cháu M1, cháu M, cháu M2. Như vậy, cụ C, bà H, cháu M1, cháu M, cháu M2 mỗi người được chia phần thừa kế 248,7m^2:5=49,7m^2 (trong đó có 10m^2 đất ở và 39,7m^2 đất trồng cây lâu năm khác) .

Chia di sản thừa kế thời điểm cụ C chết: Di sản thừa kế của cụ C là 995m^2 + 248,7m^2 + 49,7m^2 = 1293,4m^2 (trong đó có 260m^2 đất ở và 1033,4m^2 đất trồng cây lâu năm khác). Bà H sinh sống trên thửa đất từ rất lâu có công duy trì di sản thừa kế nên xem xét chia cho bà H bằng một suất thừa kế. Cụ C có hàng thừa kế thứ nhất gồm Bà N, bà B, Ông T chết do cháu M1, Mơ, M2 hưởng thừa kế thế vị. Như vậy, bà H, bà B, Bà N, Ông T (cháu M1, cháu M, cháu M2 được hưởng). Mỗi suất được chia phần di sản thừa kế 1293,4m^2:4=323,3m^2 (trong đó có 65m^2 đất ở và 258,3m^2 đất trồng cây lâu năm khác) .

Phần di sản bà B chia cho 3 con Ông T là cháu M1, cháu M2, cháu M mỗi cháu diện tích là 323,3m^2 : 3 = 107,7m^2 (trong đó có 21,6m^2 đất ở và 86,1m^2 đất trồng cây lâu năm khác).

Phần di sản Ông T chia cho 3 con Ông T là cháu M1, cháu M2, cháu M mỗi cháu diện tích là 323,3m^2 : 3 = 107,7m^2 (trong đó có 21,6m^2 đất ở và 86,1m^2 đất trồng cây lâu năm khác).

Như vậy, phần di sản của Bà N được chia là: 248,7m^2 + 323,3m^2 = 572m^2 (trong đó có 115m^2 đất ở và 457m^2 đất trồng cây lâu năm khác). Tại phiên tòa Bà N trình bày bà chỉ lấy phần diện tích 450m^2 (trong đó có 115m^2 đất ở và 335m^2 đất trồng cây lâu năm khác) còn 122m^2 đất trồng cây lâu năm khác bà cho bà H sử dụng. Trên phần diện tích đất Bà N được chia có diện tích cây chè của bà H, Bà N được quyền sử dụng và có trách nhiệm thanh toán tiền cho bà H. Giá trị 1m^2 chè theo hội đồng định giá 8.500đồng.

Phần di sản của bà H được chia là: 323,3m^2 + 49,7m^2 + 122m^2 = 495m^2 (trong đó có 75m^2 đất ở và 420m^2 đất trồng cây lâu năm khác) và các tài sản trên đất.

Phần di sản của cháu M, cháu M1, cháu M2 mỗi cháu được chia là: 82,9m^2+49,7m^2+107,7m^2+107,7m^2=348m^2 (trong đó có 69,9m^2 đất ở và 278,1m^2 đất trồng cây lâu năm khác). Trên phần diện tích đất cháu M1 được chia có diện tích cây chè của bà H. Cháu M1 được quyền sử dụng và có trách nhiệm thanh toán tiền cho bà H. Giá trị 1m^2 chè theo hội đồng định giá 8.500đồng.

Cháu M đã lập gia đình và hiện sinh sống cùng gia đình chồng, diện tích đất rộng nhưng mặt đường cũng chỉ đủ chia làm 4 phần, nên giao toàn bộ phần di sản thừa kế của cháu M cho bà H sử dụng. Bà H sử dụng tổng diện tích là 495m^2 + 348m^2 = 843m^2 (trong đó có 145m^2 đất ở và 698m2 đất trồng cây lâu năm khác). Bà H có trách nhiệm thanh toán giá trị bằng tiền cho cháu M. Theo định giá, giá 1m^2 đất vườn là 100.000đồng/m^2 và đất ở là 1.100.000đồng/m^2. Như vậy bà H có trách nhiệm thanh toán cho cháu M số tiền là: 69,9m^2 x 1.100.000đồng/m^2 + 278,1m2x100.000đồng/m^2 = 104.700.000đồng.

Phần diện tích đất thừa tạm giao cho bà H quản lý.

Quá trình giải quyết vụ án Bà N là nguyên đơn đã nộp tiền chi phí tạm ứng cho việc xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, đo vẽ bằng máy hết số tiền 25.000.000đồng (có bảng quyết toán và có biên lai lưu hồ sơ vụ án). Tổng số tiền chi cho xem xét thẩm định, định giá 11.500.000đồng. Bà N tự nguyện chịu số tiền 11.500.000đồng, không đề nghị tuyên trong bản án. Đối với số tiền đo vẽ hết 13.500.000đồng, Bà N đề nghị cháu M, cháu M1, cháu M2, bà H đều được chia phần di sản thừa kế nên tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và đo vẽ. Như vậy, Bà N, bà H, cháu M1, cháu M, cháu M2 mỗi người phải chịu 13.500.000đồng : 5 = 2.700.000đồng. Bà N đã nộp tạm ứng chi phí, do vậy bà H, cháu M, cháu M1, cháu M2 mỗi người phải có trách nhiệm hoàn trả cho bà H 2.700.000đồng tiền đo vẽ.

[4] Về án phí: Bà N, bà H, cháu M1, cháu M, cháu M2 mỗi người phải chịu án phí theo quy định của pháp luật tương ứng đối với phần di sản thừa kế được chia.

Tại phiên tòa Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà N.

Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án. Xét thấy, đề nghị của Viện kiểm sát và luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Bà N phù hợp với pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 649, điểm b khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 651, Điều 652, khoản 2 Điều 660 Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Nguyễn Thị N

[1] Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với thửa đất số 80, tờ bản đồ số 42 (nay là thửa đất thửa đất số 26, tờ bản đồ số 38) diện tích 1990m^2 trong đó có 400m^2 đất ở và 1590m^2 trồng cây lâu năm khác tại: xã Hưng L, huyện Y, tỉnh Phú Thọ do ủy ban nhân dân huyện Y cấp cho hộ ông Nguyễn Năng T1 ngày

15/10/1998 và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 849248 đối với thửa đất số 26, tờ bản đồ số 38 diện tích 1990m^2 do Ủy ban nhân dân huyện Y cấp ngày 29/4/2014 đứng tên Bà Ngô Thị H.

[2] Chia di sản thừa kế theo pháp luật thửa đất số 80, tờ bản đồ số 42 (Nay là thửa đất số 26, tờ bản đồ số 38) diện tích 1990m^2, trong đó có 400m^2 đất ở và 1590m^2 đất trồng câu lâu năm khác tại: xã Hưng L, huyện Y, tỉnh Phú Thọ.

Phần di sản mỗi người được hưởng như sau:

2.1. Chia cho Bà Nguyễn Thị N được quyền sử dụng diện tích 450m^2 trong đó có 115m^2 đất ở và 335m^2 đất trồng cây lâu năm khác theo hình 4,5,6,7,8,9,10,21,4 tại: xã Hưng L, huyện Y, tỉnh Phú Thọ (có sơ đồ đo vẽ kèm theo). Trên phần diện tích đất Bà N được chia có diện tích 170m^2 cây chè của bà H. Bà N được quyền sử dụng diện tích 170m^2 cây chè và có trách nhiệm thanh toán tiền cho Bà Ngô Thị H số tiền 1.445.000đồng (Một triệu bốn trăm bốn mươi lăm nghìn đồng).

2.2. Chia cho Bà Ngô Thị H được quyền sử dụng diện tích 843m^2 trong đó có 145m^2 đất ở và 698m^2 đất trồng cây lâu năm khác theo hình 2,3,20,11,12,19,18,2 tại: xã Hưng L, huyện Y, tỉnh Phú Thọ (có sơ đồ đo vẽ kèm theo) trên đất có nhà và công trình phụ, cây cối lâm lộc khác.

Bà H có trách nhiệm thanh toán cho cháu Nguyễn Thị Mơ số tiền là: 104.700.000đồng (Một trăm linh bốn triệu bảy trăm nghìn đồng).

2.3. Chia cho cháu Nguyễn Văn M2 (Nguyễn Năng M2) được quyền quyền sử dụng 348m^2 trong đó có 69,9m^2 đất ở và 278,1m^2 đất trồng cây lâu năm khác theo hình 1,2,18,19,12,13,14,15,16,17,1 tại: xã Hưng L, huyện Y, tỉnh Phú Thọ (có sơ đồ đo vẽ kèm theo).

2.4. Chia cho cháu Nguyễn Thị M1 quyền sử dụng diện tích 348m^2 trong đó có 69,9m^2 đất ở và 278,1m^2 đất trồng cây lâu năm khác theo hình 3,4,21,10,11,20,3 (có sơ đồ đo vẽ kèm theo). Trên phần diện tích đất cháu M1 được chia có diện tích 144m^2 cây chè của bà H, cháu M1 được quyền sử dụng diện tích 144m^2 cây chè và có trách nhiệm thanh toán tiền cho Bà Ngô Thị H số tiền 1.224.000đồng (một triệu hai trăm bốn mươi bốn nghìn đồng).

Bà H có trách nhiệm di dời toàn bộ số cây keo, cây sắn và một số cây cối lâm lộc khác có trên các thửa đất được chia cho Bà N, cháu M1, cháu M2 để trả lại đất cho Bà N, cháu M1, cháu M2.

Các đương sự đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định bản án của tòa án.

Phần diện tích đất thừa S5 có trong sơ đồ đo vẽ tạm giao cho Bà Ngô Thị H quản lý.

Bà Ngô Thị H cháu Nguyễn Thị M, cháu Nguyễn Thị M1 cháu Nguyễn Văn M2 (Nguyễn Năng M2) mỗi người phải có trách nhiệm hoàn trả cho Bà

Nguyễn Thị N số tiền chi phí đo vẽ 2.700.000đồng (Hai triệu bày trăm nghìn đồng).

[3] Về án phí: □p dụng khoản 2 Điều 147 BLTTDS; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Cháu Nguyễn Thị M, cháu Nguyễn Thị M1, cháu Nguyễn Văn M2 (Nguyễn Năng M2) mỗi người phải phải chịu 5.235.000 đồng (Năm triệu hai trăm ba mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí chia tài sản. Bà Ngô Thị H phải chịu 6.225.000đồng (sáu triệu hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí chia tài sản. Bà Nguyễn Thị N phải chịu 8.000.000đồng (Tám triệu đồng) tiền án phí chia tài sản. Xác nhận Bà N đã nộp 300.000đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2019/0004316 ngày 15/12/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ. Bà N còn phải nộp 7.700.000đồng (Bảy triệu bảy trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

"Tr- ờng hợp quyết định đ- ợc thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì ng- ời đ- ợc thi hành án dân sự, ng- ời phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyên thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án đ- ợc thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết để đề nghị xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND tỉnh Phú Thọ
- Cục thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Điêu Thị Bích Lượt

HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**